HSK 2_第五课

就买这件吧

📝 **Bài tập 1: Sắp xếp câu**

1. 你(nǐ) / 鱼(yú) / 准备了(zhǔn bèi le) / 我(wǒ) / 爱吃的(ài chī de)。

👉 Tôi đã chuẩn bị món cá mà bạn thích ăn.

_____

2. 有点儿(yǒu diǎnr) / 今天(jīn tiān) / 吃晚饭(chī wǎn fàn) / 我(wǒ) / 去(qù) / 外面(wài mian) / 吧(ba) / 累(lèi)。

👉 Hôm nay tôi hơi mệt, đi ra ngoài ăn tối nhé.

_____

3. 喜欢(xǐ huan) / 这件衣服(zhè jiàn yī fu) / 买(mǎi) / 就(jiù) / 还不错(hái bú cuò) / 你(nǐ) / 吧(ba)。

👉 Bộ quần áo này cũng khá được, nếu bạn thích thì mua đi.

_____

4. 对(duì) / 身体(shēn tǐ) / 很好(hěn hǎo) / 喝茶(hē chá) / 医生(yī shēng) / 说(shuō)。

👉 Bác sĩ nói uống trà rất tốt cho sức khỏe.

_____

5. 下午的考试(xià wǔ de kǎo shì) / 呢(ne) / 准备(zhǔn bèi) / 都(dōu) / 在(zài) / 他们(tā men)。

👉 Họ đều đang chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi chiều.

LIVEWORKSHEETS

📝 **Bài tập 2: Nối câu hỏi – trả lời**

(6-10)	(a–e)
6. 你的汉语真好！你是什么时候开始学汉语的？ Nǐ de hàn yǔ zhēn hǎo! Nǐ shì shén me shí hou kāi shǐ xué hàn yǔ de?	a. 这本书是我买的，要送给张老师。 Zhè běn shū shì wǒ mǎi de, yào sòng gěi Zhāng lǎo shī.
7. 你什么时候认识谢先生的？ Nǐ shén me shí hou rèn shi Xiè xiān shēng de?	b. 我知道，是李先生打的。 Wǒ zhī dào, shì Lǐ xiān shēng dǎ de.
8. 小王，今天是张老师的生日。 Xiǎo Wáng, jīn tiān shì Zhāng lǎo shī de shēng rì.	c. 两年前开始的，我来中国已经一年多了。Liǎng nián qián kāi shǐ de, wǒ lái Zhōng guó yǐ jīng yì nián duō le.
9. 你喜欢现在的工作吗？ Nǐ xǐ huan xiàn zài de gōng zuò ma?	d. 非常喜欢，我已经做了三年多了。 Fēi cháng xǐ huan, wǒ yǐ jīng zuò le sān nián duō le.
10. 大卫，上午有你的一个电话。 Dà wèi, shàng wǔ yǒu nǐ de yí gè diàn huà.	e. 我们十年前认识的，他是我的大学同学。Wǒ men shí nián qián rèn shi de, tā shì wǒ de dà xué tóng xué.

📝 **Bài tập 3: True / False**

11. 女：外面有点儿冷！

Nǚ: Wài mian yǒu diǎnr lěng!

男：是啊，我们就在咖啡馆看书吧。

Nán: Shì a, wǒ men jiù zài kā fēi guǎn kàn shū ba.

👉 Statement: 他们在外面看书。

(Tā men zài wài mian kàn shū.)

True / False

12.

男：我去准备晚饭。你们爱吃什么？

Nán: Wǒ qù zhǔn bèi wǎn fàn. Nǐ men ài chī shén me?

女：我丈夫和我都爱吃鱼。

LIVEWORKSHEETS

Nǚ: Wǒ zhàng fu hé wǒ dōu ài chī yú.

👉 Statement: 她丈夫和她都爱吃鱼。

(Tā zhàng fu hé tā dōu ài chī yú.)

True / False

13.

女：这个椅子怎么样？

Nǚ: Zhè ge yǐ zi zěn me yàng?

男：我儿子不到一米，这个有点儿高。

Nán: Wǒ ér zi bú dào yì mǐ, zhè ge yǒu diǎnr gāo.

👉 Statement: 男的不买这个椅子，因为这个椅子有点儿高。

(Nán de bù mǎi zhè ge yǐ zi, yīn wèi zhè ge yǐ zi yǒu diǎnr gāo.)

True / False

14.

女：你昨天的考试怎么样？

Nǚ: Nǐ zuó tiān de kǎo shì zěn me yàng?

男：听和说还不错。

Nán: Tīng hé shuō hái bú cuò.

👉 Statement: 男的昨天的听和说都不好。

(Nán de zuó tiān de tīng hé shuō dōu bù hǎo.)

True / False

15.

女：吃苹果对身体好，但是也不能吃太多。

Nǚ: Chī píng guǒ duì shēn tǐ hǎo, dàn shì yě bù néng chī tài duō.

男：我以后少吃一点儿，每天吃一个。

Nán: Wǒ yǐ hòu shǎo chī yì diǎnr, měi tiān chī yí ge.

👉 Statement: 男的以后每天吃一个苹果。

(Nán de yǐ hòu měi tiān chī yí ge píng guǒ.)

True / False

LIVEWORKSHEETS